



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn CIC

Ngày 30/09/2025	13,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.3%	0.4%	-7.9%

DT thuần Q3/25
133
tỷ VNĐ
QoQ: ▼23.0 -14.9%
YoY: ▼167 -55.8%

LN thuần Q3/25
32.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.20 23.8%
YoY: ▼3.10 -8.8%

LN sau thuế Q3/25
27.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.4 127%
YoY: ▼0.30 -1.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
32.1%
YoY: +/-▲ 14.7%

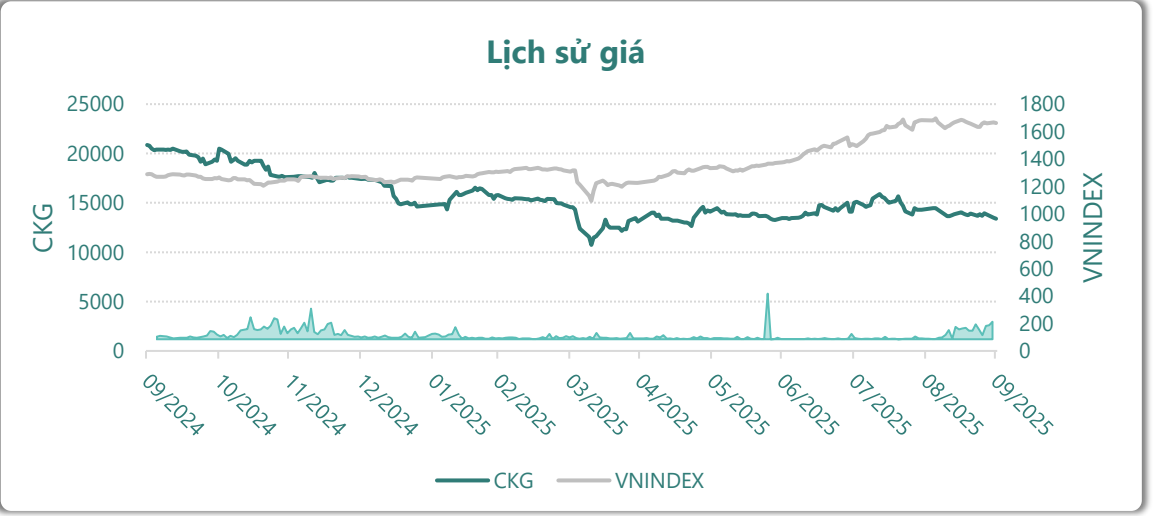
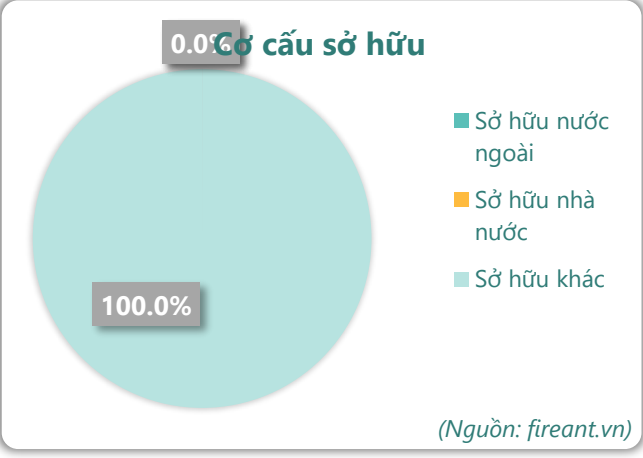
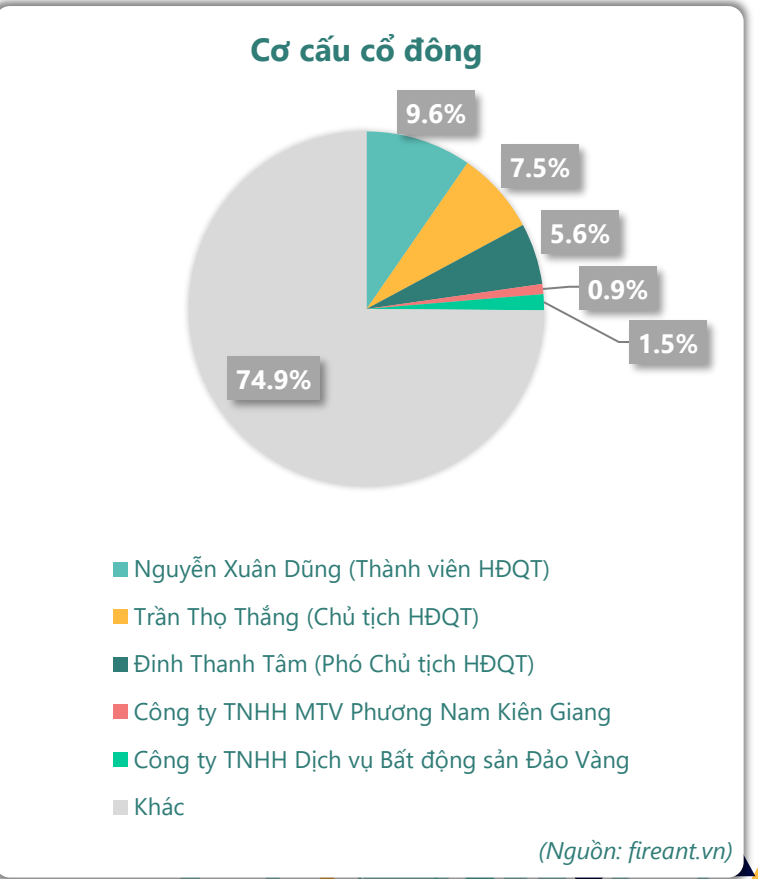
ROE (TTM) Q3/25
6.1%
YoY: +/-▲ 0.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	10,740 - 20,864
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,168
Số lượng CPLH (CP)	161,807,526
KLGD BQ 20 phiên (CP)	122,035
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.02
EPS	645
P/E	20.8

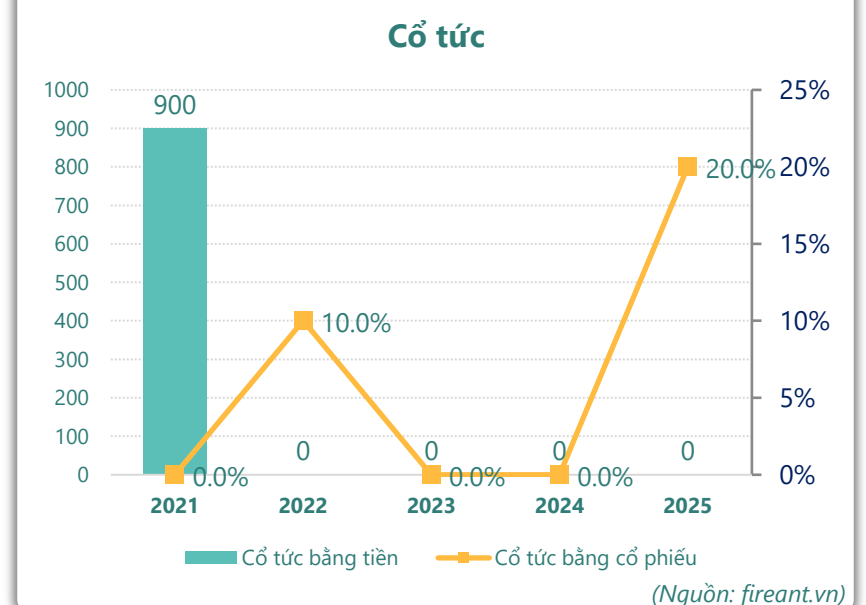
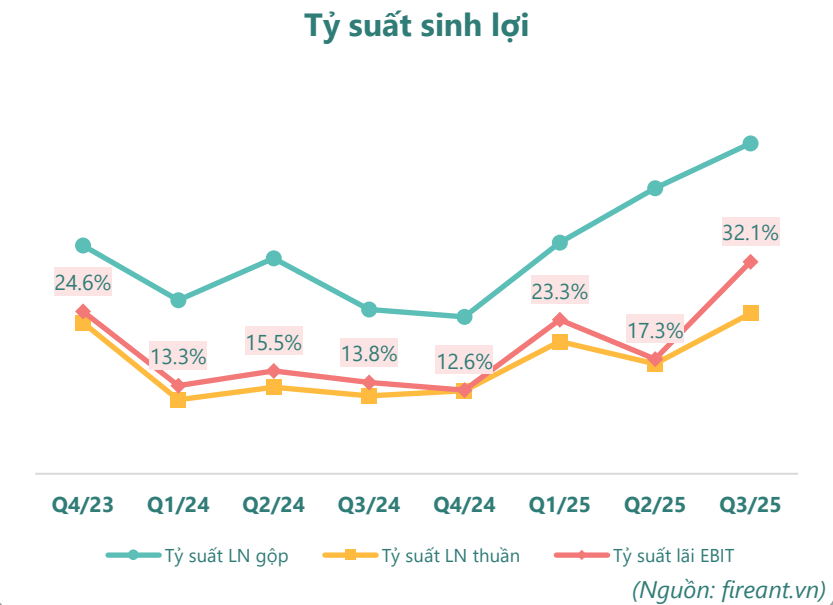
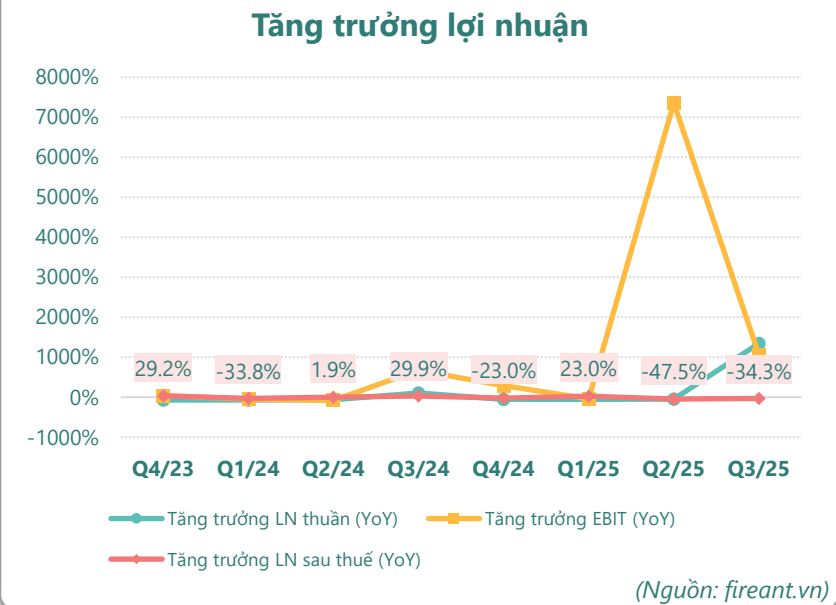
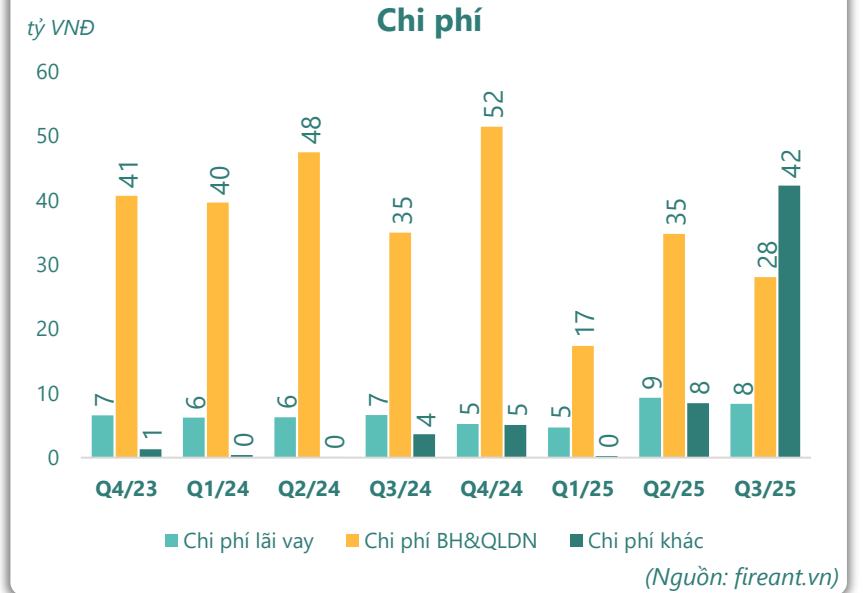
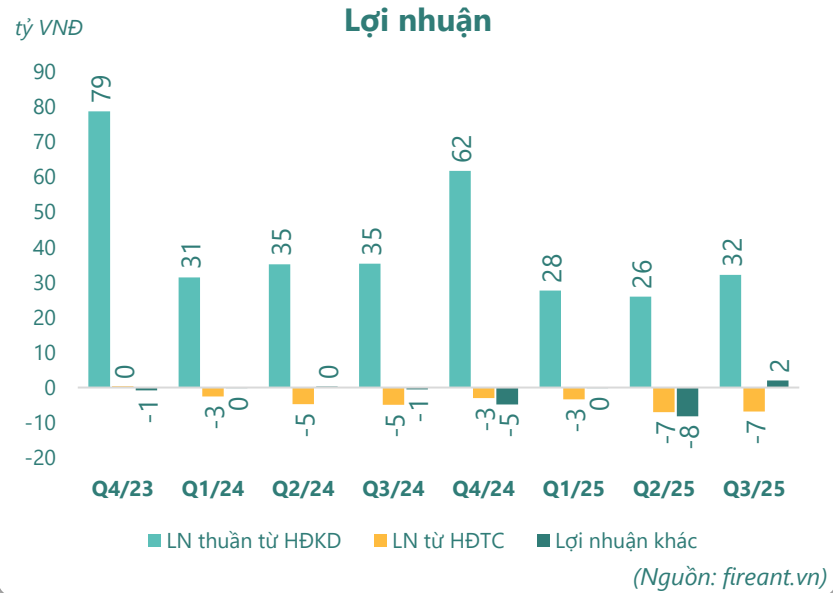
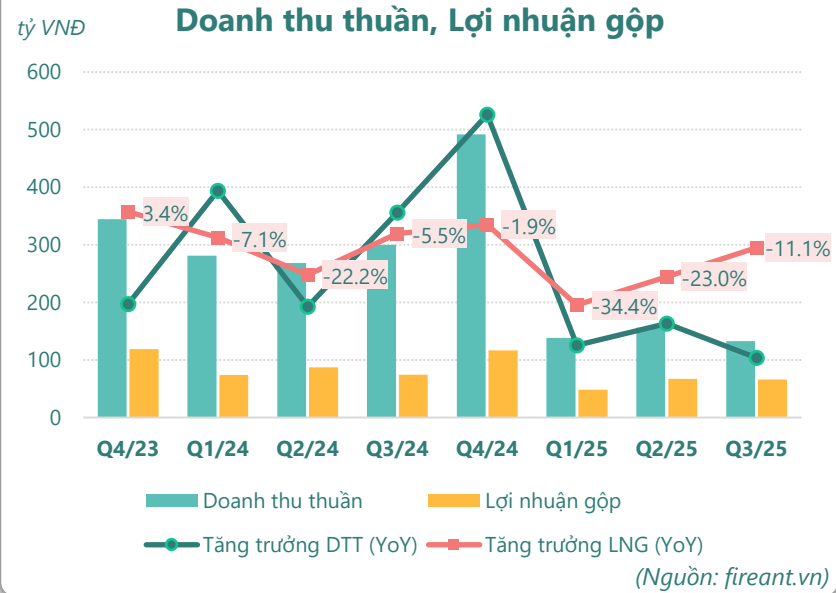
DT thuần 9T 2025
427
tỷ VNĐ
YoY: ▼423 -49.7%

LN thuần 9T 2025
85.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.2 -15.8%

LN sau thuế 9T 2025
61.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼17.5 -22.3%



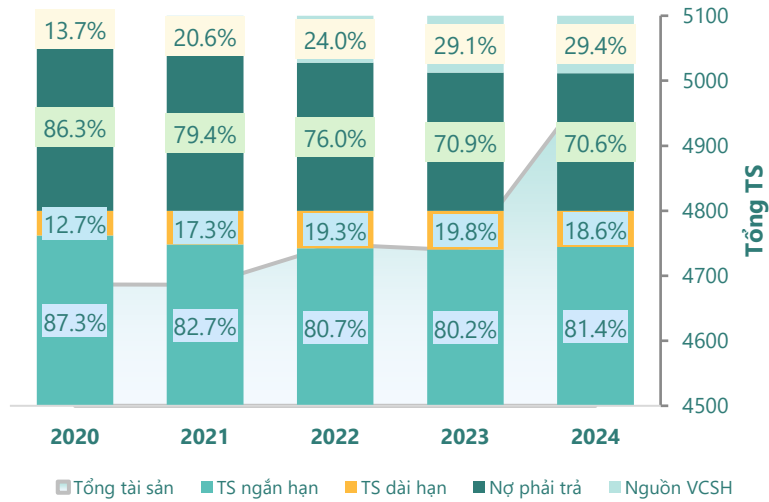
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

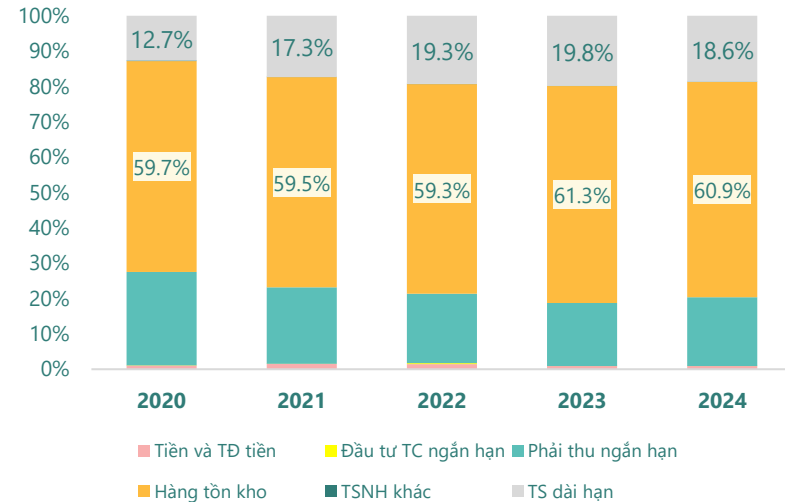
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

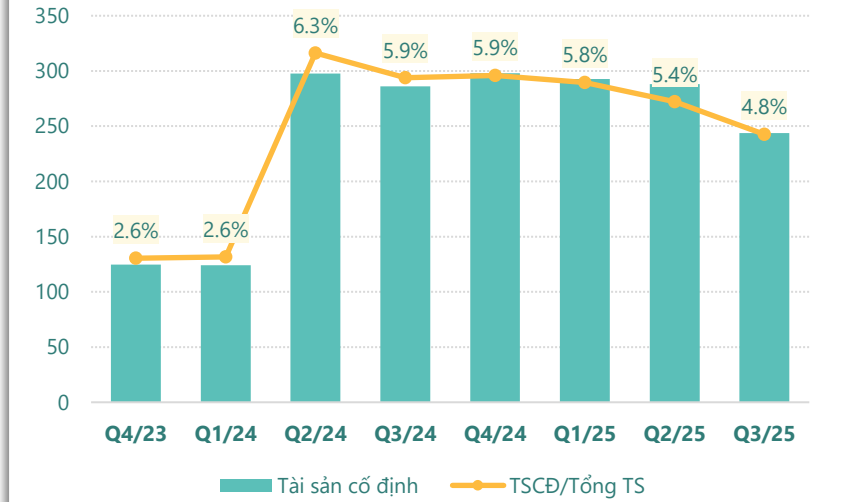
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

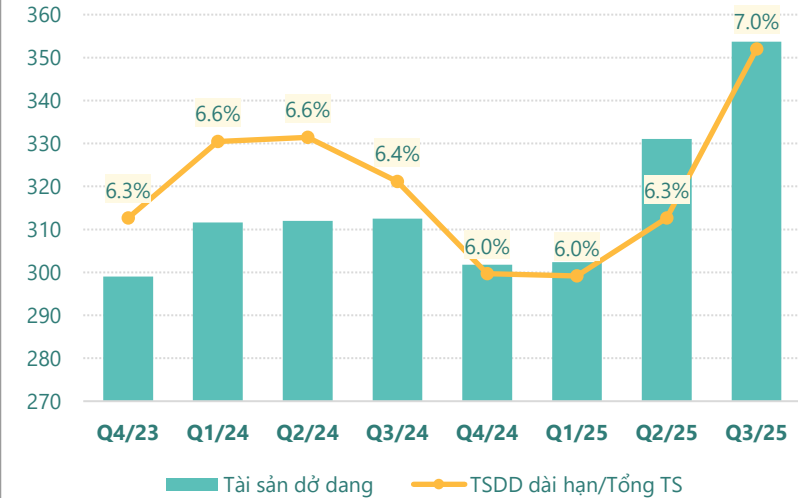
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

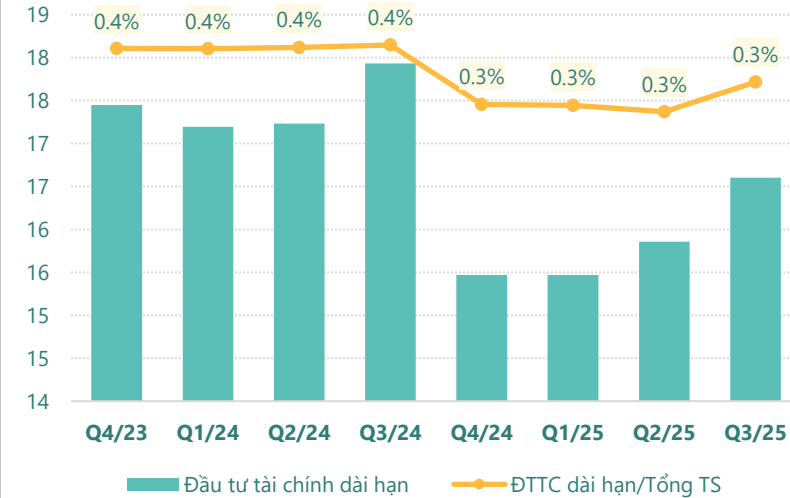
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

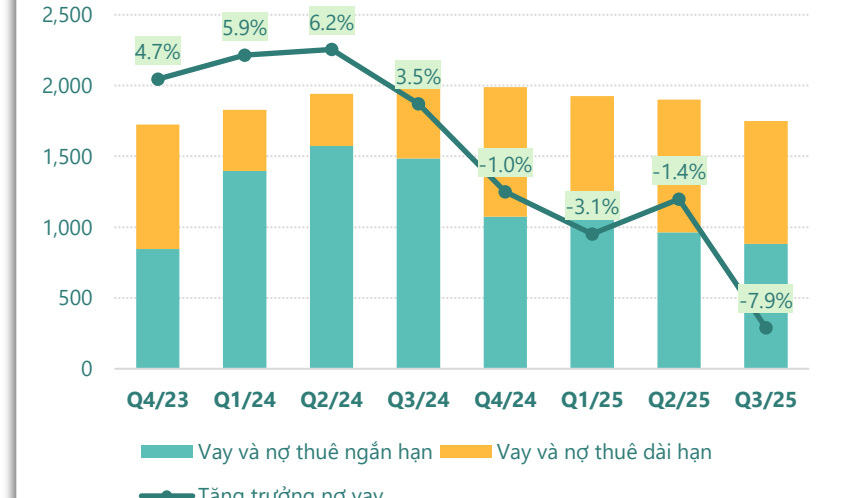
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

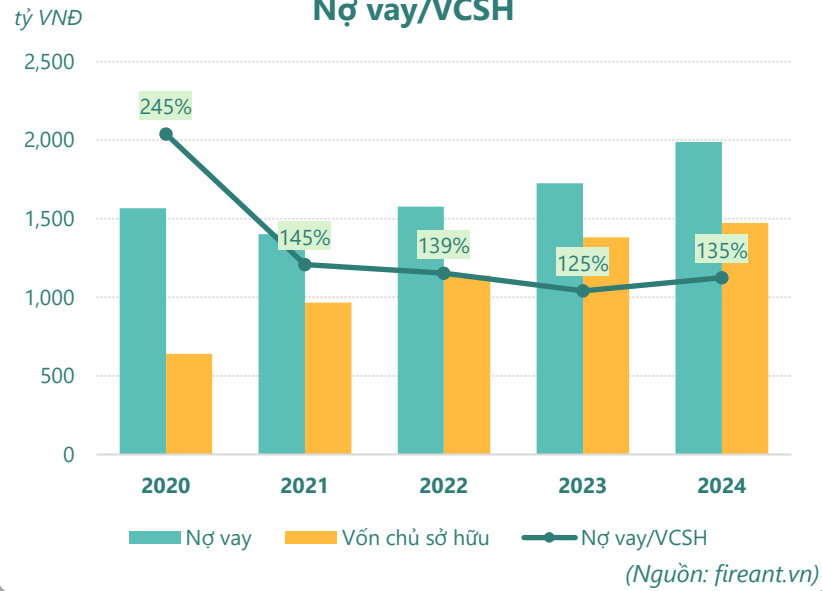
tỷ VNĐ



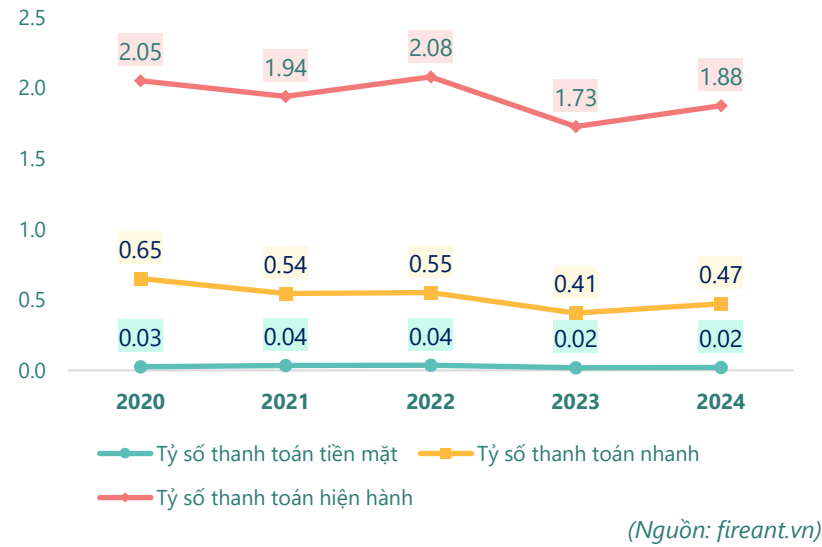
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

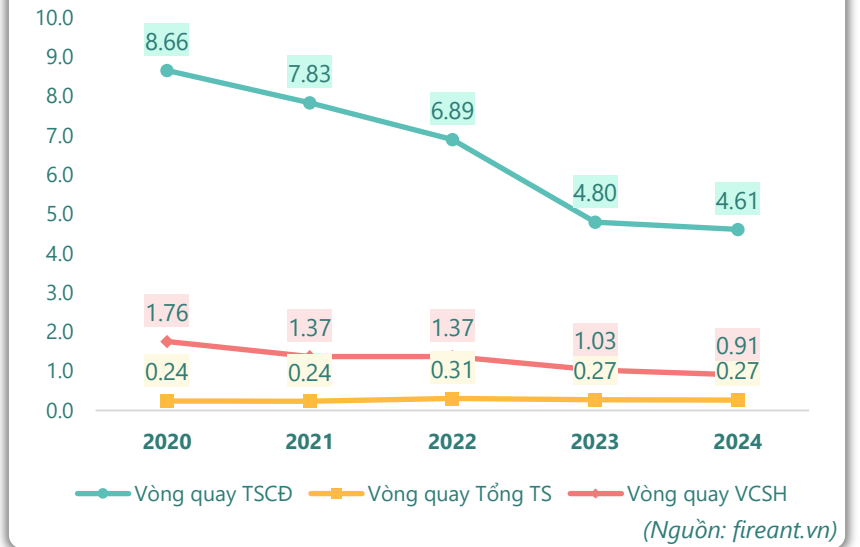
Nợ vay/VCSH



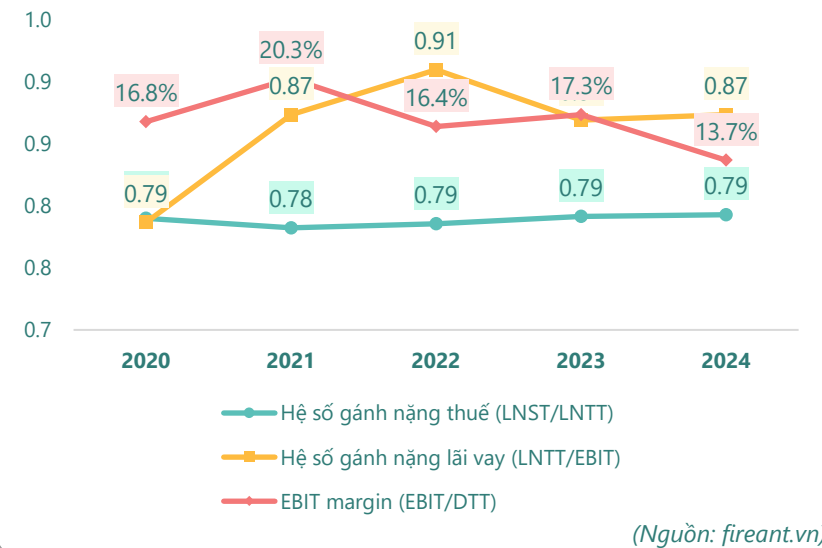
Chỉ số thanh khoản



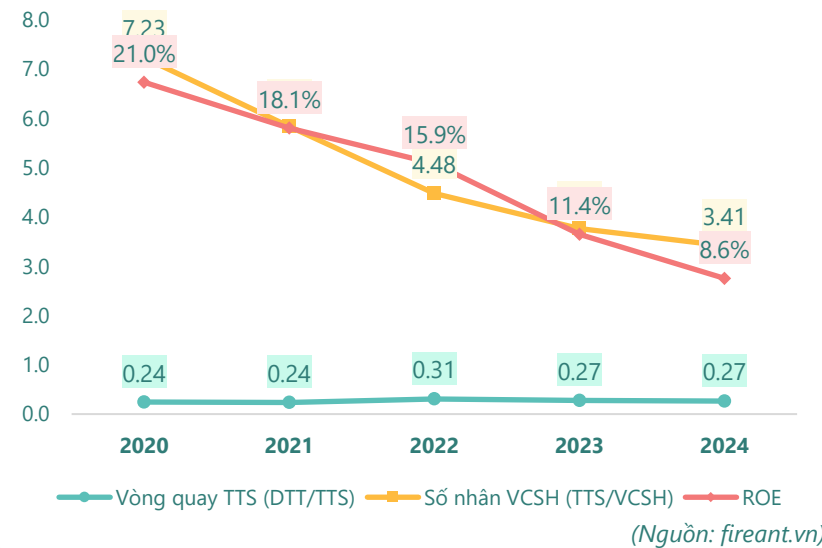
Vòng quay tài sản



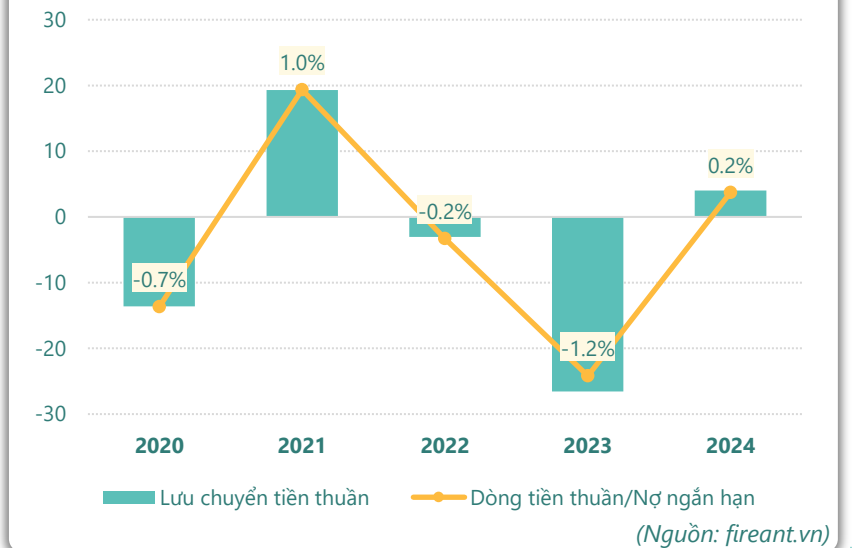
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	133	300	-55.8%	427	850	-49.7%
Giá vốn hàng bán	66.4	226	-70.6%	245	614	-60.1%
Lợi nhuận gộp	66.3	74.6	-11.1%	182	236	-22.8%
Doanh thu HĐTC	1.58	1.70	-6.8%	5.29	6.89	-23.1%
Chi phí TC	8.39	6.65	26.2%	22.4	19.2	17.2%
Chi phí lãi vay	8.39	6.65	26.2%	22.4	19.2	17.2%
LN trong công ty LKLD	0.74	0.70	6.2%	1.14	0.59	93.4%
Chi phí bán hàng	7.59	5.73	32.5%	20.7	21.0	-1.5%
Chi phí QLDN	20.5	29.3	-30.1%	59.6	101	-41.2%
LN thuần từ HĐKD	32.2	35.3	-8.8%	85.8	102	-15.8%
Lợi nhuận khác	1.98	-0.56	453%	-6.43	-0.46	-1293%
LN trước thuế	34.2	34.8	-1.8%	79.4	101	-21.7%
Lợi nhuận sau thuế	27.5	27.8	-1.1%	61.2	78.7	-22.3%
LNST của CĐ cty mẹ	25.2	23.3	8.3%	55.8	79.0	-29.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-290	70.8	-306	-19.6	-52.4	-16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	96.9	-0.56	27.5	5.31	-33.2	-20.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	199	-55.3	279	-8.81	417	-217
Tiền đầu kỳ	23.4	29.6	44.5	44.9	21.9	353
Lưu chuyển tiền thuần	6.24	14.9	0.47	-23.1	331	-254
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	29.6	44.5	45.0	21.9	353	99.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	5,024	5,005	0.4%
Tài sản ngắn hạn	4,094	4,072	0.5%
Tiền và tương đương tiền	99.3	44.9	121%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.50	0.50	0.0%
Phải thu ngắn hạn	556	976	-43.0%
Hàng tồn kho	3,435	3,046	12.8%
Tài sản ngắn hạn khác	2.88	4.41	-34.6%
Tài sản dài hạn	931	933	-0.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	244	298	-18.2%
Bất động sản đầu tư	281	281	0.0%
Tài sản dở dang	354	302	17.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.6	15.5	7.3%
Tài sản dài hạn khác	35.8	37.0	-3.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	3,013	3,532	-14.7%
Nợ ngắn hạn	1,752	2,170	-19.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	881	1,074	-18.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	122	130	-6.1%
Nợ dài hạn	1,261	1,362	-7.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	868	915	-5.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,011	1,473	36.5%
Vốn chủ sở hữu	2,011	1,473	36.5%
Vốn điều lệ	1,618	953	69.9%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

